

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 ngày 16 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch
Ông Phan Công Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cam	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Sơn Thành	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Bằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16/03/2012
Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16/03/2012
Ông Vương Thanh Đường	Thành viên	
Ông Đặng Công An	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cam

105-0
NHÂN
ÔNG T
NHIỆM
H VU T
CHÍNH
VÀ KIẾ
(TP. H
BÌNH



Số: 226 /2012/BC.SXTC-AASC.HCM

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA)

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được lập ngày 12 tháng 07 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

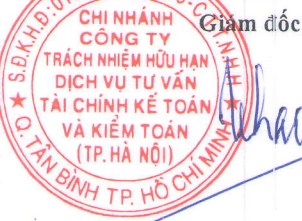
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2012

CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Lê Kim Yên

Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		403.841.769.310	401.060.601.550
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.010.222.375	17.560.150.577
111	1. Tiền		29.010.222.375	17.560.150.577
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		160.233.404.973	91.999.612.194
131	1. Phải thu của khách hàng		158.463.167.058	91.061.724.938
132	2. Trả trước cho người bán		1.316.394.000	617.816.100
135	5. Các khoản phải thu khác	4	453.843.915	320.071.156
140	IV. Hàng tồn kho	5	191.744.747.739	265.415.902.349
141	1. Hàng tồn kho		191.744.747.739	265.415.902.349
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.853.394.223	26.084.936.430
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	2.061.992.804	3.162.034.288
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.136.854.245
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	921.467.564
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	20.791.401.419	19.864.580.333
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112.275.475.724	104.654.475.760
220	II. Tài sản cố định		109.256.679.907	102.329.611.842
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	92.016.549.984	102.227.735.765
222	- Nguyên giá		319.486.459.557	316.501.655.648
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(227.469.909.573)	(214.273.919.883)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	17.240.129.923	101.876.077
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.018.795.817	2.324.863.918
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.018.795.817	2.324.863.918
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		516.117.245.034	505.715.077.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		327.589.429.108	315.487.678.119
310	I. Nợ ngắn hạn		321.566.221.581	309.291.176.332
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	228.613.147.030	205.909.054.253
312	2. Phải trả người bán		66.514.149.659	86.044.538.013
313	3. Người mua trả tiền trước		566.815.950	115.199.626
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.620.354.378	675.406.596
315	5. Phải trả người lao động		14.258.017.149	10.028.394.816
316	6. Chi phí phải trả	13	1.712.178.254	1.306.568.800
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	3.833.481.078	3.924.239.680
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.078.083	1.287.774.548
330	II. Nợ dài hạn		6.023.207.527	6.196.501.787
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	5.901.500.000	5.901.500.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		94.434.800	295.001.787
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		27.272.727	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		188.527.815.926	190.227.399.191
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	188.527.815.926	190.227.399.191
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	4.218.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.427.072.000	8.892.521.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.635.398.000	3.475.033.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.150.404.546	5.540.685.811
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		516.117.245.034	505.715.077.310

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		7.754.020.990	1.113.334.440

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

Lê Văn Cam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

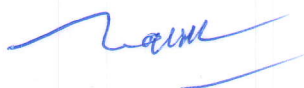
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.162.564.991.781	963.801.473.450
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.162.564.991.781	963.801.473.450
11	4. Giá vốn hàng bán	18	1.120.354.981.141	925.241.141.212
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.210.010.640	38.560.332.238
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	948.820.709	2.193.436.396
22	7. Chi phí tài chính	20	24.414.851.391	17.265.931.446
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.468.517.633	9.833.844.437
24	8. Chi phí bán hàng	21	4.536.285.433	1.147.933.543
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	10.256.826.747	11.860.358.647
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.950.867.778	10.479.544.998
31	11. Thu nhập khác	23	512.238.384	4.061.723.888
32	12. Chi phí khác	24	222.189.766	2.152.280.259
40	13. Lợi nhuận khác		290.048.618	1.909.443.629
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.240.916.396	12.388.988.627
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.090.511.850	3.097.247.157
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.150.404.546	9.291.741.470
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	207	612

Người lập



Đặng Công An

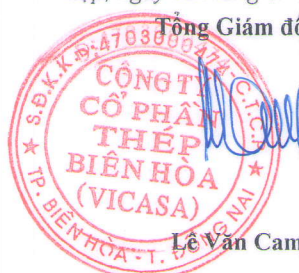
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.240.916.396	12.388.988.627
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		13.195.989.690	14.003.428.547
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(225.895.502)	(2.193.436.396)
06	Chi phí lãi vay		18.468.517.633	17.265.931.446
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.679.528.217	41.464.912.224
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(66.192.802.437)	17.919.112.668
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		73.671.154.610	(56.559.506.016)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.007.479.835)	6.361.610.913
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		406.109.585	(170.262.245)
13	Tiền lãi vay đã trả		(19.104.225.212)	(10.499.744.818)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(677.930.511)	(5.860.100.394)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		725.696.397	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.347.841.950)	(319.454.535)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.152.208.864	(7.663.432.203)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.090.237.595)	(13.501.600.864)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	3.421.152.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		225.895.502	258.666.807
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.864.342.093)	(9.821.782.057)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		750.077.025.058	253.082.747.950
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(727.372.932.281)	(209.123.211.650)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.541.887.750)	(37.968.305.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.162.205.027	5.991.231.300
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.450.071.798	(11.493.982.960)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17.560.150.577	23.908.147.964
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	29.010.222.375	12.414.165.004

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

Lê Văn Cam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012***1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 ngày 16 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai

Trụ sở chính của Công ty: KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.873.220.000 đồng; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: mua bán thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh);
- Tái chế phế liệu: xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: gia công kết cấu thép;
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại: sản xuất máy móc thiết bị, phụ tùng ngành sản xuất thép. Chế tạo thiết bị cơ khí luyện kim;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng ngành sản xuất thép;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống: sản xuất Oxy, Nitơ và Argon dạng lỏng hoặc khí;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: lắp đặt thiết bị cơ khí luyện kim;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: mua bán sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

2.13 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	273.250.834	527.895.487
Tiền gửi ngân hàng	28.736.971.541	17.032.255.090
	29.010.222.375	17.560.150.577

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	61.745.191	18.803.287
Phải thu lãi chậm trả Công ty CP ĐTXD Miền Nam	352.098.724	261.267.869
Chi hộ Hiệp hội thép tiền vé máy bay Hoa Kỳ	40.000.000	40.000.000
	453.843.915	320.071.156

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	102.794.664.970	112.788.015.606
Công cụ, dụng cụ	569.769.660	652.905.284
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.304.938.936	39.093.966.085
Thành phẩm	58.075.374.173	112.881.015.374
Cộng giá gốc hàng tồn kho	191.744.747.739	265.415.902.349

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.309.188.714	1.521.352.591
Chi phí Pano quảng cáo 2012	-	530.016.960
Thành phẩm xuất dùng nội bộ	204.195.258	652.537.200
Thiết bị ngất cao thế	-	212.627.537
Chi phí in lịch quảng cáo	-	245.500.000
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	548.608.832	-
	<u>2.061.992.804</u>	<u>3.162.034.288</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	312.013.866	216.149.963
Tài sản thiếu chờ xử lý	823.725.378	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	19.655.662.175	19.648.430.370
	<u>20.791.401.419</u>	<u>19.864.580.333</u>

(*) Trong đó có 19.641.030.370 đồng tương ứng 955.885,50 USD là khoản tiền đặt cọc để thuê 260.850 m2 đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II theo Biên bản ghi nhớ Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng Nhà máy sản xuất Thép xây dựng số 180/GNTĐ/KD/11 ngày 19 tháng 07 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) và Công ty Cổ phần Địa Ốc Thảo Điền.

-C.T.
 JU HAN
 I VÂN
 É TOA
 TOÁN
 NỘI
 P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa I, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	52.512.161.538	224.322.662.198	31.170.760.602	8.496.071.310	-	316.501.655.648
Số tăng trong kỳ	-	-	2.797.480.000	187.323.909	-	2.984.803.909
- Mua sắm mới	-	-	2.797.480.000	187.323.909	-	2.984.803.909
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.512.161.538	224.322.662.198	33.968.240.602	8.683.395.219	-	319.486.459.557
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	35.130.183.859	155.415.544.545	19.951.446.798	3.776.744.681	-	214.273.919.883
Số tăng trong kỳ	1.839.393.422	9.335.658.846	1.320.650.910	700.286.512	-	13.195.989.690
- Khấu hao trong kỳ	1.839.393.422	9.335.658.846	1.320.650.910	700.286.512	-	13.195.989.690
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.969.577.281	164.751.203.391	21.272.097.708	4.477.031.193	-	227.469.909.573
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	17.381.977.679	68.907.117.653	11.219.313.804	4.719.326.629	-	102.227.735.765
Số dư cuối kỳ	15.542.584.257	59.571.458.807	12.696.142.894	4.206.364.026	-	92.016.549.984

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.441.879.811 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.146.814.281 đồng



9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Dự án cải tạo dàn cán	1.533.960.521	20.057.895
Dự án cải tạo lò nung phân xường cán	2.664.498.542	81.818.182
Đầu tư gia công, lắp đặt thùng nạp liệu máy cắt HW1000S	780.686.990	-
Cải tạo nâng cấp cầu trục 50/5T lên 60/5T thuộc PX luyện	439.800.000	-
Đầu tư máy cắt bầm liệu	11.533.463.682	-
Dự án mở rộng bãi bê tông cốt thép chứa liệu	287.720.188	-
	17.240.129.923	101.876.077

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.485.874.294	1.319.762.869
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	502.550.523	1.005.101.049
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.371.000	-
	3.018.795.817	2.324.863.918

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	225.421.147.030	199.525.054.253
- Vay ngân hàng	225.421.147.030	199.525.054.253
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.192.000.000	6.384.000.000
	228.613.147.030	205.909.054.253

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Ngân hàng Công thương Việt Nam _Chi nhánh I TP HCM ⁽¹⁾	119.023.748.340	128.824.495.636
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam _CN Biên Hòa ⁽²⁾	51.776.687.820	70.700.558.617
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam _CN TPHCM ⁽³⁾	54.620.710.870	-
	225.421.147.030	199.525.054.253

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai	1.167.000.000	2.334.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	2.025.000.000	4.050.000.000
	3.192.000.000	6.384.000.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 41/2012/HĐTD ngày 28/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 150.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay của từng khế ước nhận nợ: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm đến 14,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 071/11/VCB.BH ngày 26/05/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 18/8/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 80.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của từng khế ước nhận nợ: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm đến 15%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng giá trị hàng tồn kho ước tính duy trì hàng tháng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2012/0000090 ngày 17/01/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay và bảo lãnh: 70.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay của từng khế ước nhận nợ: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm đến 15,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	5.146.035.348	147.422.250
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	412.581.339	-
Thuế Thu nhập cá nhân	61.737.691	525.284.346
Các loại thuế khác	-	2.700.000
	5.620.354.378	675.406.596

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	1.009.896.000	221.675.000
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	449.186.221	1.084.893.800
Trích trước lãi chậm thanh toán	253.096.033	-
	1.712.178.254	1.306.568.800

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	234.509.000	204.554.000
Bảo hiểm xã hội	117.058.172	98.602.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.212.500.000	2.196.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	135.168.800	120.859.950
Lãi chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam	714.540.873	701.437.397
Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	415.144.220	476.146.000
Phải trả, phải nộp khác	4.560.013	126.640.013
	3.833.481.078	3.924.239.680

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay tổ chức khác	5.901.500.000	5.901.500.000
	5.901.500.000	5.901.500.000

Chi tiết vay dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay tổ chức khác		
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường Đồng Nai ⁽¹⁾	2.526.500.000	2.526.500.000
- Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai ⁽²⁾	3.375.000.000	3.375.000.000
	5.901.500.000	5.901.500.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD/ĐT-MT ngày 05/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 7.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép;
- + Thời hạn cho vay: 42 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.693.500.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả 6 tháng cuối năm 2012 là 1.167.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 43/2010/HĐTD/ĐT ngày 17/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 12.150.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép;
- + Thời hạn cho vay: 39 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 11,4%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 5.400.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả 6 tháng cuối năm 2012 là 2.025.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	151.873.220.000	20.441.721.380	-	4.218.000	8.892.521.000	3.475.033.000	5.540.685.811	190.227.399.191
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	3.150.404.546	3.150.404.546
Trích lập các quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	-	534.551.000	160.365.000	(694.916.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, PL ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	(289.573.211)	(289.573.211)
Chi trả cổ tức kỳ trước ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	-	(4.556.196.600)	(4.556.196.600)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(4.218.000)	-	-	-	(4.218.000)
Số dư cuối kỳ	151.873.220.000	20.441.721.380	-	-	9.427.072.000	3.635.398.000	3.150.404.546	188.527.815.926

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 trong kỳ theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 198/VCS-HDQT ngày 29/03/2012.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	98.718.750.000	65,00%	98.718.750.000	65,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	53.154.470.000	35,00%	53.154.470.000	35,00%
	151.873.220.000	100%	151.873.220.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp đầu kỳ		151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối kỳ		151.873.220.000	151.873.220.000
d) Cổ phiếu		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.187.322	15.187.322
- Cổ phiếu phổ thông		15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.187.322	15.187.322
- Cổ phiếu phổ thông		15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		9.427.072.000	8.892.521.000
Quỹ dự phòng tài chính		3.635.398.000	3.475.033.000
		<u>13.062.470.000</u>	<u>12.367.554.000</u>
17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		<u>Từ 01/01/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011</u>
		<u>đến 30/06/2012</u>	<u>đến 30/06/2011</u>
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		1.154.533.932.460	953.288.907.552
Doanh thu bán vật tư, phế liệu		6.654.154.100	7.931.086.625
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.376.905.221	2.581.479.273
		<u>1.162.564.991.781</u>	<u>963.801.473.450</u>
18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		<u>Từ 01/01/2012</u>	<u>Từ 01/01/2011</u>
		<u>đến 30/06/2012</u>	<u>đến 30/06/2011</u>
		VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		1.113.316.286.592	915.169.452.119
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán		6.644.414.355	7.903.538.338
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		394.280.194	2.168.150.755
		<u>1.120.354.981.141</u>	<u>925.241.141.212</u>



19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	225.895.502	258.831.715
Lãi bán hàng trả chậm	722.925.207	1.934.604.681
	948.820.709	2.193.436.396

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.468.517.633	9.833.844.437
Lãi mua hàng trả chậm	5.933.899.867	7.432.087.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.433.891	-
	24.414.851.391	17.265.931.446

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	927.230.827	301.888.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.260.483.100	-
Chi phí khác bằng tiền	1.348.571.506	846.044.909
	4.536.285.433	1.147.933.543

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.586.930.238	939.507.482
Chi phí nhân công	2.849.427.001	4.199.108.312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	700.286.512	715.045.581
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.023.814.753	1.882.047.688
Chi phí khác bằng tiền	3.093.368.243	4.121.649.584
	10.256.826.747	11.860.358.647

23 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, CCDC	169.950.000	3.485.380.800
Thu nhập từ bồi thường vô chai oxy	118.181.818	472.727.272
Thu nhập khác	224.106.566	103.615.816
	512.238.384	4.061.723.888

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản, CCDC	1.800.000	2.132.280.259
Chi phí khác	220.389.766	20.000.000
	222.189.766	2.152.280.259

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.240.916.396	12.388.988.627
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	121.131.000	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	121.131.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.362.047.396	12.388.988.627
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.090.511.850	3.097.247.157
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.090.511.850	3.097.247.157

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.150.404.546	9.291.741.470
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.150.404.546	9.291.741.470
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	207	612

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	948.318.061.135	873.227.932.198
Chi phí nhân công	33.839.157.264	28.832.985.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.495.703.178	13.288.382.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.982.686.841	68.935.874.283
Chi phí bằng tiền khác	1.579.856.977	5.241.031.352
	1.072.215.465.395	989.526.206.698

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.010.222.375	-	17.560.150.577	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.917.010.973	-	91.381.796.094	-
	187.927.233.348	-	108.941.946.671	-
	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		234.514.647.030		211.810.554.253
Phải trả người bán, phải trả khác		70.347.630.737		89.968.777.693
Chi phí phải trả		1.712.178.254		1.306.568.800
		306.574.456.021		303.085.900.746

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá nguyên vật liệu đầu vào và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	228.613.147.030	5.901.500.000	-	234.514.647.030
Phải trả người bán, phải trả khác	70.347.630.737	-	-	70.347.630.737
Chi phí phải trả	1.712.178.254	-	-	1.712.178.254
	<u>300.672.956.021</u>	<u>5.901.500.000</u>	<u>-</u>	<u>306.574.456.021</u>
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	205.909.054.253	5.901.500.000	-	211.810.554.253
Phải trả người bán, phải trả khác	89.968.777.693	-	-	89.968.777.693
Chi phí phải trả	1.306.568.800	-	-	1.306.568.800
	<u>297.184.400.746</u>	<u>5.901.500.000</u>	<u>-</u>	<u>303.085.900.746</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)

KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P.An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh sắt thép	Kinh doanh Oxy	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.151.065.052.677	2.694.339.183	8.016.720.821	1.161.776.112.681	-	1.161.776.112.681
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	774.540.600	-	14.338.500	788.879.100	-	788.879.100
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.830.113.429	387.532.439	992.364.772	42.210.010.640	-	42.210.010.640
Tổng chi phí mua TSCĐ	19.090.237.595	-	-	19.090.237.595	-	19.090.237.595
Tài sản bộ phận	482.865.926.189	4.139.351.279	-	487.005.277.468	-	487.005.277.468
Tài sản không phân bổ	-	-	-	29.111.967.566	-	29.111.967.566
Tổng tài sản	482.865.926.189	4.139.351.279	-	516.117.245.034	-	516.117.245.034
Nợ phải trả của các bộ phận	326.560.180.253	-	-	326.560.180.253	-	326.560.180.253
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.029.248.855	-	1.029.248.855
Tổng nợ phải trả	326.560.180.253	-	-	327.589.429.108	-	327.589.429.108

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

31 .NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DU' VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	376.604.121.767	237.011.476.944
- Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vinal	Công ty con của TCty	8.109.546	85.479.307
- Chi nhánh Thép Miền Trung - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc TCty	158.599.634.750	112.418.182.830
- Chi nhánh Thép Miền Tây - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc TCty	137.703.899.490	142.902.699.910
- Chi nhánh Thép TP HCM - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc TCty	264.530.577.620	191.715.787.980
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của TCty	21.874.881.200	35.456.926.500
- Công ty Thép Miền Nam - Chi nhánh Tổng Cty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc TCty	2.772.273	10.707.272
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCty	425.312.500	3.112.259.820
- Công ty Kinh doanh Thép và Dịch vụ VNSTEEL - Long An	Đơn vị trực thuộc TCty	36.734.967.800	-
- Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc TCty	469.062.500	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	75.480.845.547	78.456.938.997
- Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vinal	Công ty con của TCty	389.550.500	493.512.450
- Công ty CP Kim khí TP HCM	Công ty con của TCty	362.462.702.800	391.287.695.109
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của TCty	50.146.500	195.055.500
- Công ty Thép Miền Nam - Chi nhánh Tổng Cty Thép Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc TCty	720.000.000	15.328.256.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cty liên kết của TCty	15.617.451.000	14.641.269.300
- Công ty Vật liệu Nam Ưng	Công ty liên kết của TCty	1.587.840.000	2.059.440.000
- Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ	Đơn vị trực thuộc TCty	80.228.750	30.943.900
Lãi bán hàng chậm thanh toán			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	270.134.394	1.041.398.691
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của TCty	-	590.310.141

Lãi mua hàng chậm thanh toán

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	2.769.591.515	3.075.634.754
- Công ty CP Kim khí TP HCM	Công ty con của TCty	3.164.308.352	3.895.702.441

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND

Phải thu tiền hàng

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	110.526.771.946	82.596.877.508
- Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ công nghiệp Vinal	Công ty con của TCty	-	883.500
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con của TCty	24.057.089.320	-
- Công ty cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con của TCty	-	864.997.650
- Công ty cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty con của TCty	-	44.220.000

Phải trả tiền hàng

- Công ty CP Kim khí TP.Hồ Chí Minh	Công ty con của TCty	29.072.240.890	53.853.269.956
- Công ty TNHH Sản phẩm mạ công nghiệp Vinal	Công ty con của TCty	18.000.000	66.920.300
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Tcty	295.680.000	237.336.000

Phải trả khác

- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	714.540.873	701.437.397
-------------------------------------	------------	-------------	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	717.193.002	887.416.792

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

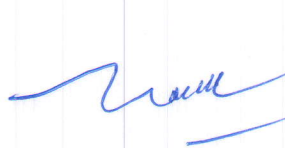
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 chưa được soát xét.

Người lập



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cam